

BÁO CÁO
Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước. Sau khi kết thúc năm ngân sách, UBND huyện giao nhiệm vụ cho Phòng Tài chính - Kế hoạch thẩm tra, xét duyệt quyết toán ngân sách của các đơn vị sử dụng ngân sách và lập báo cáo tổng hợp quyết toán của toàn huyện. Số liệu tại báo cáo kỳ họp lần này đã được ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện thẩm tra.

UBND huyện báo cáo số liệu quyết toán ngân sách huyện năm 2022 cụ thể như sau:

A. THU NGÂN SÁCH

Tổng thu Ngân sách nhà nước: 1.565.041,65 triệu đồng.

Trong đó:

Ngân sách Trung ương và NST hưởng:	61.750,26 triệu đồng.
Ngân sách huyện hưởng:	1.205.570,93 triệu đồng.
Ngân sách xã hưởng:	297.720,46 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số 01 đính kèm)

I. Thu trên địa bàn: 436.882,34 triệu đồng, đạt 154,6% so với dự toán tỉnh giao và 123,9% Nghị quyết HĐND huyện đề ra, bằng 117,7% so với thực hiện năm 2021.

Bao gồm :

- **Thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh: 21.246,2 triệu đồng đạt 111,8% so với dự toán tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện đề ra, bằng 91,2% so với thực hiện năm 2021.**

Bao gồm các khoản thu sau:

+ Thuế Giá trị gia tăng: 16.554,2 triệu đồng đạt 99,2% so với Nghị quyết HĐND huyện đề ra.

+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp: 1.520,3 triệu đồng đạt 152% so với Nghị quyết HĐND huyện đề ra.

+ Thuế Tài nguyên: 3.169,1 triệu đồng đạt 243,8% so với Nghị quyết HĐND huyện đề ra.

+ Thuế Tiêu thụ đặc biệt: 2,6 triệu đồng đạt 17,1% so với Nghị quyết HĐND huyện đề ra.

- **Lệ phí trước bạ:** 27.419,0 triệu đồng đạt 130,6% so với dự toán tỉnh và so với Nghị quyết HĐND huyện đề ra, đạt 126,1% so với thực hiện năm 2021.

- **Thuế thu nhập cá nhân:** 17.976,9 triệu đồng đạt 326,9% so với dự toán tỉnh giao và so với Nghị quyết HĐND huyện đề ra, bằng 263,9% so với thực hiện năm 2021.

- **Thu phí và lệ phí trong cân đối:** 4.438,0 triệu đồng đạt 170,7% so với dự toán tỉnh giao và Nghị quyết HĐND huyện đề ra, bằng 112% so với thực hiện năm 2021.

- **Thu tiền sử dụng đất:** 346.149,3 triệu đồng đạt 150,5% so với dự toán tỉnh giao và 115,4% Nghị quyết HĐND huyện đề ra, bằng 117,3% so với thực hiện năm 2021.

- **Thu tiền thuê đất:** 2.615,4 triệu đồng, đạt 1.046,2% so với dự toán tỉnh giao và so với Nghị quyết HĐND huyện đề ra, bằng 68,2% so với năm 2021.

- **Thu khác trong cân đối ngân sách:** 6.605,2 triệu đồng đạt 235,9% so với dự toán tỉnh giao và Nghị quyết HĐND huyện đề ra, đạt 55,4% so với thực hiện năm 2021.

- **Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:** 4.276,4 triệu đồng, đạt cao so với dự toán tỉnh giao và Nghị quyết HĐND huyện đề ra, đạt 209,7% so với thực hiện năm 2021.

- **Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản:** 2.328,9 triệu đồng, đạt 179,1% so với dự toán tỉnh giao và Nghị quyết HĐND huyện đề ra, đạt 167,3% so với thực hiện năm 2021.

Bên cạnh đó, có một số khoản thu không giao trong dự toán đầu năm nhưng thực hiện thu được trong năm, cụ thể:

- **Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:** 41,9 triệu đồng.

- **Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý:** 465,5 triệu đồng,

- **Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý:** 982,3 triệu đồng, bao gồm:

+ Thuế Giá trị gia tăng: 564,8 triệu đồng.

+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp: 417,5 triệu đồng.

- **Thu các khoản huy động, đóng góp:** 2.337,1 triệu đồng,

II. Thu từ các khoản hoàn trả phát sinh năm trước: 104,2 triệu đồng.

III. Thu bổ sung ngân sách cấp trên: 874.706,3 triệu đồng.

Trong đó:

- Thu bổ sung cân đối: 523.589,4 triệu đồng.
- Thu bổ sung có mục tiêu: 351.116,9 triệu đồng.

IV. Thu chuyển nguồn năm 2021 sang: 252.629,2 triệu đồng.

Trong đó:

- Chuyển nguồn ngân sách cấp huyện: 226.059,9 triệu đồng.
- Chuyển nguồn ngân sách cấp xã: 26.569,3 triệu đồng.

V. Thu kết dư ngân sách năm 2021 chuyển sang: 719,6 triệu đồng.

Trong đó:

- Kết dư ngân sách cấp huyện: 153,6 triệu đồng.
- Kết dư ngân sách cấp xã: 566,0 triệu đồng.

B. CHI NGÂN SÁCH

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2022: 1.502.830,5 triệu đồng

- Trong đó
- Chi ngân sách cấp huyện: 1.205.480,6 triệu đồng
 - Chi ngân sách cấp xã: 297.349,9 triệu đồng

(Chi tiết tại Phụ lục số 02 đính kèm)

I. Quyết toán chi Ngân sách cấp huyện: 1.205.480,6 triệu đồng

Bao gồm các khoản chi như sau:

I.1. Chi đầu tư phát triển: 352.557,8 triệu đồng đạt 162,2% so với dự toán.

Trong đó:

- Chi Quốc phòng, số tiền: 3.826,2 triệu đồng.
- Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề, số tiền: 20.166,8 triệu đồng.
- Chi Văn hóa Thông tin, số tiền: 2.795,6 triệu đồng.
- Chi Phát thanh, truyền hình, số tiền: 3.250 triệu đồng.
- Chi Bảo vệ môi trường, số tiền: 10.449,2 triệu đồng.
- Chi hoạt động kinh tế, số tiền: 306.208,8 triệu đồng.
- Chi Quản lý Nhà nước, số tiền: 5.861,2 triệu đồng.

Chi đầu tư phát triển tăng so với dự toán chủ yếu do quyết toán vốn đầu tư từ nguồn Chuyển nguồn năm 2021 chuyển sang, nguồn bổ sung có mục tiêu của tỉnh để hỗ trợ trả nợ, xây dựng mới các công trình trên địa bàn.

I.2 Chi thường xuyên: 474.773,7 triệu đồng đạt 119,9% so với dự toán. Bao gồm:

I.2.1 Chi An ninh:

Thực hiện 1.886 triệu đồng đạt 209,1% so với dự toán.

Tăng chi so với dự toán vì trong năm 2022 có chi bổ sung thực hiện các nhiệm vụ như: KP mở đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, bảo đảm trật tự ATGT-XH trên địa bàn; KP phục vụ tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ huyện; KP giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn thuộc Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới năm 2022 và một số nhiệm vụ phát sinh khác.

I.2.2 Chi Quốc phòng

Thực hiện 8.394,3 triệu đồng đạt 133,8% so với dự toán.

Tăng chi so với dự toán để phục vụ một số khoản chi như: KP huy động lực lượng dân quân tham gia hoạt động giữ vững ANCT-TTATXH trên địa bàn; KP tổ chức Hội thao trung đội Dân quân cơ động cấp huyện và tham gia hội thao cấp tỉnh năm 2022; KP phục vụ tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ huyện năm 2022; KP sửa chữa hệ thống xuống phục vụ cứu hộ, cứu nạn; KP hỗ trợ tu sửa doanh trại Đồn Biên phòng Ròn do ảnh hưởng mưa bão, làm mô hình chăn nuôi, phát triển tăng gia sản xuất và một số nhiệm vụ phát sinh khác.

I.2.3 Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo dạy nghề

Thực hiện 228.991,2 triệu đồng đạt 94,1% so với dự toán, trong đó:

- Chi sự nghiệp giáo dục: cơ bản các nhiệm vụ đều bám sát dự toán để thực hiện hiệu quả, đảm bảo chi trả tiền lương và các khoản phụ cấp lương theo quy định tại Nghị định 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ và các chế độ chính sách cho học sinh khuyết tật theo Thông tư 42/2013/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT BXH ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và đào tạo - Bộ Lao động - thương binh và xã hội - Bộ Tài chính; miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi theo NĐ 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ đảm bảo đầy đủ, kịp thời cho các đối tượng.

Tuy nhiên, quyết toán chi thường xuyên không đạt là do nguồn kinh phí bố trí dự phòng cải cách tiền lương và thực hiện một số chính sách chế độ giáo dục còn dư do xác định nhu cầu cao hơn số thực hiện, đã Chuyển nguồn sang năm 2023 như Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Kinh phí ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi theo NĐ 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ; chế độ chính sách cho học sinh khuyết tật theo Thông tư 42/2013/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT BXH ngày 31/12/2013.

- Chi đào tạo, dạy nghề: Trong năm bổ sung thêm kinh phí để thực hiện mở các lớp tập huấn nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ, thực hiện hỗ trợ một phần cho các cán bộ, công chức tham gia các lớp đào tạo trình độ chính trị, nâng cao trình độ chuyên môn.

I.2.4 Chi sự nghiệp y tế, dân số KHH-GĐ

Thực hiện 27.739,4 triệu đồng đạt 83,4% so với dự toán.

Năm 2022, quyết toán chi thường xuyên không đạt so với dự toán, nguyên nhân là do khoản kinh phí bố trí thực hiện mua thẻ BHYT cho các đối tượng còn dư do xác định nhu cầu cao hơn số thực hiện, đã Chuyển nguồn sang năm 2023.

I.2.5 Chi sự nghiệp văn hoá thông tin

Thực hiện 2.014,9 triệu đồng đạt 103,8% so với dự toán.

Tăng so với dự toán là do trong năm bổ sung để thực hiện một số nhiệm vụ chi phát sinh: Thực hiện Tuyên truyền kỷ niệm 65 năm ngày Bác Hồ về thăm Quảng Bình (16/6/1957-16/6/2022); Hỗ trợ đoàn tham gia Liên hoan nghệ thuật quần chúng Công – Nông – Binh tỉnh Quảng Bình lần thứ VI năm 2022 và một số nhiệm vụ khác.

I.2.6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình

Thực hiện 1.122,3 triệu đồng đạt 112,3% so với dự toán.

Tăng chi so với dự toán do bổ sung Kinh phí quỹ lương và chi công việc do thay đổi biên chế được giao và một số nhiệm vụ phát sinh khác.

I.2.7 Chi sự nghiệp thể dục thể thao

Thực hiện 625 triệu đồng. Đây là khoản kinh phí bổ sung để tổ chức khai mạc, tổ chức giải kéo co, Việt dã nam, nữ, tổ chức giải Bóng bàn, Cờ tướng, tổ chức giải Bóng đá sân 7 người và giải Bida thuộc chương trình Đại hội TDTT huyện Quảng Trạch lần thứ IX năm 2022 và hỗ trợ Đoàn tham gia biểu dương lực lượng tại Lễ khai mạc và đoàn dự Đại hội TDTT tỉnh Quảng Bình lần thứ IX năm 2022; Hỗ trợ Đoàn vận động viên tham gia Giải cờ tướng, Giải Bơi lội, Điền kinh, Giải bóng đá, Giải đua thuyền truyền thống, Giải võ Cổ truyền Đại hội TDTT tỉnh Quảng Bình lần thứ IX, năm 2022.

I.2.8. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường:

Thực hiện 7.572,2 triệu đồng, đạt 141,8% tăng so với dự toán là do trong năm tỉnh bổ sung kinh phí để thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2022.

I.2.9. Chi sự nghiệp kinh tế:

Thực hiện: 106.938,3 triệu đồng, đạt 518,9% tăng mạnh so với dự toán chủ yếu là do Sự nghiệp này trong năm được tỉnh cấp bổ sung để chi hỗ trợ ngư dân tham gia khai thác đánh bắt xa bờ, số tiền: 91.808,95 triệu đồng.

Các hạng mục còn lại huyện thực hiện đảm bảo dự toán giao.

I.2.10 Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể:

Thực hiện 41.412,8 triệu đồng đạt 118,8% so với dự toán.

Tăng chi là do trong năm có bổ sung để thực hiện các nhiệm vụ chi phát sinh ngoài dự toán cho các đơn vị quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể từ các nguồn dự phòng của huyện và bổ sung có mục tiêu của tỉnh, kinh phí thi đua khen thưởng và một số nhiệm vụ khác.

I.2.11 Chi đảm bảo xã hội:

Thực hiện 45.634,8 triệu đồng đạt 97,9% so với dự toán.

Trong năm, bổ sung kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ như: Kinh phí quà tặng của lãnh đạo tỉnh cho người có công và thân nhân người có công với cách mạng nhân Kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2022); Kinh phí mua vật tư, sinh phẩm, thuê phương tiện phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID 19 trên địa bàn huyện Quảng Trạch; vận chuyển gạo cứu đói cho nhân dân trong dịp Tết nguyên đán và một số nhiệm vụ phục vụ công tác đảm bảo an sinh xã hội khác trên địa bàn.

Năm 2022, quyết toán chi thường xuyên không đạt so với dự toán, nguyên nhân là do khoản kinh phí chi trả thường xuyên cho đối tượng BTXH theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ còn dư do xác định nhu cầu cao hơn số thực hiện, đã Chuyển nguồn sang năm 2023.

I.2.12 Chi khác ngân sách:

Thực hiện 2.442,5 triệu đồng, đạt 144,3% so với dự toán.

Tăng chi là do trong năm là do bổ sung để thực hiện các nhiệm vụ: Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội huyện để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; Hỗ trợ Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quảng Bình, gói thầu: bệnh viện dã chiến; Hỗ trợ xây dựng kho vật chứng, tài sản tạm giữ Chi cục thi hành án huyện Quảng Trạch; hỗ trợ Liên đoàn lao động huyện tham gia giải bóng chuyền CNVC-LĐ và tổ chức tháng công nhân năm 2022; hỗ trợ Chi cục Thuế khu vực Quảng Trạch – Ba Đồn trong phối hợp trong công tác thu ngân sách năm 2021 và một số nhiệm vụ khác.

I.3. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới:	168.042,3 triệu đồng
Bổ sung cân đối	74.652 triệu đồng
Bổ sung có mục tiêu	93.390,3 triệu đồng.

I.4. Chi chuyển nguồn sang năm 2023: 210.106,8 triệu đồng

Sau khi khóa sổ ngân sách năm 2022 theo đúng quy định, thực hiện khoản 3 Điều 64 Luật NSNN, Điều 43 Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016; Công văn số 15391/BTC-KBNN ngày 11/12/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý chuyển nguồn ngân sách cuối năm 2018 sang năm 2019 và các năm sau; Công văn số 13579/BTC-KBNN ngày 23/12/2022 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công tác khóa sổ kế toán niên độ 2022 trên

TABMIS, xác định các nhiệm vụ chi chưa thực hiện được phép chuyển sang năm 2022 tiếp tục thực hiện bao gồm:

+ Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công, số tiền: 66.252 triệu đồng.

+ Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội, số tiền: 34.313,8 triệu đồng.

+ Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước, số tiền: 2.544,2 triệu đồng.

+ Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán (không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc), số tiền: 39.858,8 triệu đồng.

+ Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép chuyển sang năm sau theo quy định, số tiền: 63.760,6 triệu đồng.

+ Các khoản khác theo quy định của pháp luật (KP thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và NTM phần vốn NSTW và Ngân sách tỉnh), số tiền: 3.377,4 triệu đồng.

II. Quyết toán chi ngân sách xã: 297.349,9 triệu đồng. Bao gồm:

II.1. Chi đầu tư phát triển:

Bám sát dự toán giao đầu năm, các địa phương phân bổ nguồn vốn để thực hiện đầu tư công trình, xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản theo tinh thần chỉ đạo cấp huyện, cấp tỉnh.

Chi đầu tư phát triển thực hiện năm 2022: 84.718,1 triệu đồng, ngoài sử dụng nguồn thu tiền cấp quyền sử dụng đất được để lại thực hiện theo tỷ lệ điều tiết quy định tại Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Bình, trong năm, các xã chi đầu tư phát triển từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên và nguồn chuyển nguồn năm 2021 chuyển sang.

II.2. Chi thường xuyên:

Thực hiện năm 2022: 111.994,1 triệu đồng đạt 139,6% so với Nghị quyết HĐND huyện giao.

Năm 2022, chi thường xuyên tăng trong năm do có nguồn bổ sung có mục tiêu tỉnh cấp về thực hiện các chế độ chính sách như: Thăm tặng quà Tết nguyên đán Nhâm Dần năm 2022 cho hộ nghèo trên địa bàn; Hỗ trợ đối với người lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; Hỗ trợ đối tượng F0, F1 đã kết thúc cách ly tại nhà do dịch Covid - 19 trên địa bàn huyện; Hỗ trợ khắc phục thiệt hại, dịch bệnh do thiên tai năm 2020; Kinh phí thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí, hỗ trợ

đất trồng lúa theo Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 và Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ...và một số bổ sung có mục tiêu khác không có trong dự toán đầu năm.

Trong đó:

- **Chi quốc phòng:** thực hiện 5.403,3 triệu đồng đạt 187,6% so với Nghị quyết HĐND huyện giao.

- **Chi an ninh:** thực hiện 3.840,2 triệu đồng đạt 125,9% so với Nghị quyết HĐND huyện giao.

- **Chi công tác giáo dục đào tạo:** thực hiện 5.731,4 triệu đồng đạt 96% so với Nghị quyết HĐND huyện.

- **Chi sự nghiệp y tế, dân số - KHHGD:** Thực hiện 85,5 triệu đồng đạt 100,6% so với Nghị quyết HĐND huyện giao.

- **Chi sự nghiệp văn hoá thông tin:** Thực hiện 1.255,4 triệu đồng đạt 738,5% so Nghị quyết HĐND huyện giao.

- **Chi sự nghiệp đài phát thanh:** Thực hiện 409,2 triệu đồng đạt 181,4% so Nghị quyết HĐND huyện giao.

- **Chi SN thể dục thể thao:** Thực hiện 136,1 triệu đồng.

- **Chi SN môi trường:** Thực hiện 95,4 triệu đồng đạt 34,1% so Nghị quyết HĐND huyện giao.

- **Sự nghiệp kinh tế:** Thực hiện 18.472,2 triệu đồng đạt 1.310,1% so với Nghị quyết HĐND huyện giao. Do trong năm bổ sung kinh phí để thực hiện duy tu bảo dưỡng, hỗ trợ phát triển sản xuất, chính sách miễn thu thủy lợi phí; KP hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 và NĐ 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ, Hỗ trợ khắc phục thiệt hại, dịch bệnh do thiên tai năm 2020 và một số bổ sung có mục tiêu đột xuất khác.

- **Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể:** Thực hiện 64.310,2 triệu đồng đạt 100,2% so với Nghị quyết HĐND huyện giao.

- **Chi công tác đảm bảo xã hội:** Thực hiện 12.255,2 triệu đồng đạt 702,3% so với Nghị quyết HĐND huyện giao. Do trong năm thực hiện bổ sung kinh phí Thăm tặng quà Tết nguyên đán Nhâm Dần năm 2022 cho hộ nghèo trên địa bàn; Hỗ trợ đối với người lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; Hỗ trợ đối tượng F0, F1 đã kết thúc cách ly tại nhà do dịch Covid - 19 trên địa bàn huyện.

II.3. Chi nộp ngân sách cấp trên: 104,2 triệu đồng

Đây là khoản kinh phí các địa phương nộp trả do xác định hết nhiệm vụ chi, cụ thể:

- Nộp trả Kinh phí hỗ trợ công trình khắc phục công trình chống hạn và hỗ trợ xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới; xã Cảnh Hóa: 91,6 triệu đồng
- Nộp trả kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới, xã Quảng Châu: 5,0 triệu đồng;
- Nộp trả kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo, xã Quảng Đông: 4,1 triệu đồng;
- Nộp trả kinh phí tu sửa miếu Nam Lãn, xã Quảng Phú: 3,5 triệu đồng.

II.4. Chi chuyển nguồn sang năm 2022: 100.533,5 triệu đồng.

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	TỔNG SỐ	NS CẤP HUYỆN	NS CẤP XÃ
Phần thu	1.503.291.389.066	1.205.570.929.741	297.720.459.325
Phần chi	1.502.830.533.564	1.205.480.661.519	297.349.872.045
Kết dư NS	460.855.502	90.268.222	370.587.280

C. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Công tác điều hành ngân sách, chấp hành luật và các chính sách, chế độ được thực hiện theo quy định; việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công tuân thủ pháp luật, chính sách, chế độ của nhà nước; đảm bảo tính hiệu quả, tiết kiệm, tránh lãng phí.

Công tác thu, chi và điều hành ngân sách năm 2022 bên cạnh những thuận lợi vẫn có những khó khăn thách thức. Song với sự tập trung lãnh đạo các ngành, các cấp, sự chủ động trong công tác phối hợp, tập trung chỉ đạo, đồng thời quán triệt và tổ chức tốt các giải pháp điều hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân, do đó, kết quả thực hiện năm 2022 đạt và vượt kế hoạch đề ra.

I. Về thu ngân sách

I.1 Ưu điểm

Năm 2022, việc điều hành và thực thi hoạt động thu NSNN trong bối cảnh nền kinh tế huyện nhà còn nhiều khó khăn do phải khắc phục thiệt hại của trận lũ lụt lịch sử, dịch bệnh động vật, dịch Covid-19 bùng phát nên UBND huyện đã tập trung chỉ đạo tăng cường công tác quản lý thu ngay từ tháng đầu, quý đầu để phấn đấu hoàn thành kế hoạch; đồng thời triển khai đồng bộ các biện pháp quản lý thuế, trong đó tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chống thất thu thuế và đẩy mạnh quản lý nợ đọng thuế. Kết quả, các khoản thu đều cơ bản đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch giao, trong năm có 9/9 mục thu đạt vượt dự toán, gồm: Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 111,8%; Lệ phí trước bạ: 130,6%; Phí, lệ phí: 170,7%; Thu tiền sử dụng đất đạt 115,4%; Thu tiền thuế

đạt 1.046,2%; Thu khác ngân sách đạt 235,9%; Thu từ các quỹ đất công ích, hoa lợi công sản đạt 179,1%; Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đạt 8.552,9%, Thuế thu nhập cá nhân đạt 326,9%.

Một số chỉ tiêu không giao dự toán nhưng phát sinh trên địa bàn như: Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do TW quản lý; Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thu các khoản huy động, đóng góp.

I.2 Tồn tại, hạn chế:

- Thu ngân sách tuy hoàn thành kế hoạch về mặt tổng thể và trong cân đối NS, nhiều khoản thu tăng cao so với dự toán nhưng không mang tính bền vững, ổn định cho cân đối ngân sách địa phương, phần lớn thực hiện tăng so với dự toán là do năm 2022 nhờ thị trường bất động sản tăng trưởng mạnh nên các khoản thu liên quan đến đất đai như: tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, lệ phí trước bạ về đất, thuế TNCN chuyển nhượng bất động sản...tăng cao. Cho thấy, cơ cấu nguồn thu trên địa bàn còn phụ thuộc nhiều vào các khoản thu có tính bền vững không cao.

- Công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ mặc dù đã quan tâm chỉ đạo, thực hiện các biện pháp cưỡng chế mạnh nhưng nợ thuế còn ở mức cao; công tác phối hợp giữa các ngành trong xử lý thu nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế chưa được quan tâm đúng mức, còn vướng mắc về cơ chế, chính sách.

- Do tác động của dịch bệnh Covid-19 cũng như bất ổn về kinh tế - chính trị trên thế giới nói chung, lạm phát, áp lực giá cả tăng cao, cùng với việc triển khai thực hiện một số chính sách của Trung ương và địa phương để hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội đã ảnh hưởng đến công tác thu ngân sách. Các doanh nghiệp gặp khó khăn trong quá trình SXKD, thu hồi công nợ, khả năng thanh toán thấp dẫn đến nợ thuế kéo dài, các hộ kinh doanh cá thể thì đa số chợ bán truyền thống không còn nhộn nhịp như trước đây, sức mua bán giảm sút dẫn đến chây ì nợ đọng thuế. Bên cạnh đó ý thức chấp hành pháp luật thuế của một số tổ chức, cá nhân kinh doanh chưa cao.

II. Về chi ngân sách

II.1 Ưu điểm

- Trong phạm vi dự toán ngân sách được giao điều hành chi ngân sách chặt chẽ bảo đảm theo đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức và chế độ quy định. Chủ động sắp xếp chi thường xuyên, ưu tiên các nhiệm vụ quan trọng, bảo đảm nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội và điều chỉnh tiền lương. Bố trí vốn để đẩy thực hiện xây dựng, tu sửa các công trình đê điều, thủy lợi, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, khắc phục hậu quả bão lụt đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

- UBND huyện đã chủ động phân bổ kịp thời, đúng mục đích nguồn kinh phí bổ sung có mục tiêu của tỉnh, Chuyển nguồn năm trước sang, đặc biệt là các Chương trình mục tiêu quốc gia phân bổ giao dự toán chi tiết theo nội dung, dự án thành phần thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia cho các đơn vị trực thuộc theo quy định hiện hành.

- UBND huyện đã thực hiện nghiêm túc việc phân bổ Nguồn dự phòng ngân sách: Quyết định phân bổ nguồn dự phòng ngân sách để thực hiện các nhiệm vụ đột xuất, phát sinh theo đúng nội dung quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật ngân sách nhà nước.

- Chủ động cân đối, lồng ghép nhiều nguồn lực để thanh toán nợ đọng các công trình XDCB trên địa bàn theo Chỉ thị của Chính phủ và UBND tỉnh, hạn chế tình trạng phát sinh nợ đọng mới của các địa phương.

II.2 Hạn chế

- Chất lượng của công tác lập dự toán chưa cao, số liệu lập dự toán chủ yếu do các cơ quan, đơn vị, địa phương ước số thực hiện năm trước và tăng thêm một tỷ lệ nhất định cho năm kế hoạch để lập dự toán cho năm sau, nhiều nhiệm vụ thu, chi chưa bám sát thực tế dẫn đến tình trạng không tự chủ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao của đơn vị, địa phương mình.

- Công tác quyết toán vốn đầu tư theo niên độ và quyết toán công trình, dự án ở một số đơn vị, địa phương chậm thời gian so với quy định, số liệu cung cấp chưa chính xác làm ảnh hưởng đến quá trình tổng hợp, báo cáo quyết toán chung toàn huyện; Chứng từ thực hiện nhiệm vụ thường xuyên một số xã chưa đảm bảo tính hợp lý, hợp lệ, sắp xếp lộn xộn; một số chứng từ gốc kèm theo chưa đảm bảo tính logic về mặt thời gian; Các mẫu chứng từ ghi chép không đúng quy định, ghi thiếu các yếu tố trên mẫu chứng từ, thiếu chữ ký của các cá nhân có liên quan...

- Công tác quản lý và sử dụng tài sản công: một số cơ quan, đơn vị, địa phương vẫn chưa thực hiện nghiêm túc việc sử dụng, quản lý tài sản công; chưa thực hiện theo dõi, cập nhật, quản lý tài sản kịp thời, đầy đủ trên phần mềm QLTS.VN được triển khai trên toàn tỉnh, báo cáo đang còn thiếu, hình thức chưa đầy đủ theo yêu cầu. Các xã chưa thực hiện theo dõi tài sản kết cấu hạ tầng theo Thông tư 39/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021.

- Một số địa phương chưa chấp hành nghiêm túc Chỉ thị 07/CT-TTg ngày 30/04/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường các biện pháp xử lý nợ đọng XDCB nguồn vốn đầu tư công, dẫn đến tình trạng phát sinh nợ đọng XDCB. Nhiều công trình, dự án phần vốn đối ứng của ngân sách xã mặc dù đã xây dựng kế hoạch, lộ trình xử lý nợ đọng, nhưng nguồn ngân sách xã còn hạn hẹp, tiến độ khai thác quỹ đất không kịp thời nên việc bố trí vốn từ nguồn quỹ đất chưa đạt kế hoạch dẫn đến nợ đọng XDCB kéo dài.

Trên đây là báo cáo quyết toán ngân sách địa phương huyện Quảng Trạch năm 2022, UBND huyện báo cáo HĐND huyện xem xét, phê chuẩn./.

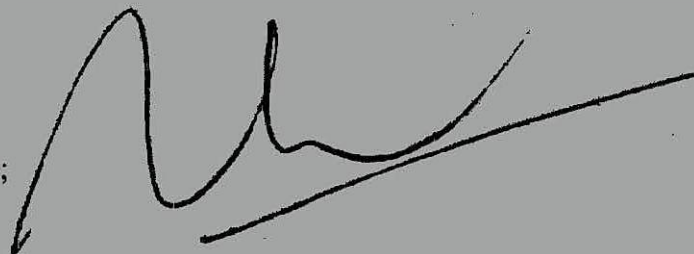
Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- BTV Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các Tổ Đại biểu và Đại biểu HĐND huyện;
- Chi cục Thuế khu vực Quảng Trạch-Ba Đồn;
- Kho bạc Nhà nước huyện;
- Lưu: VT, TCKH.

(Đề B/c)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



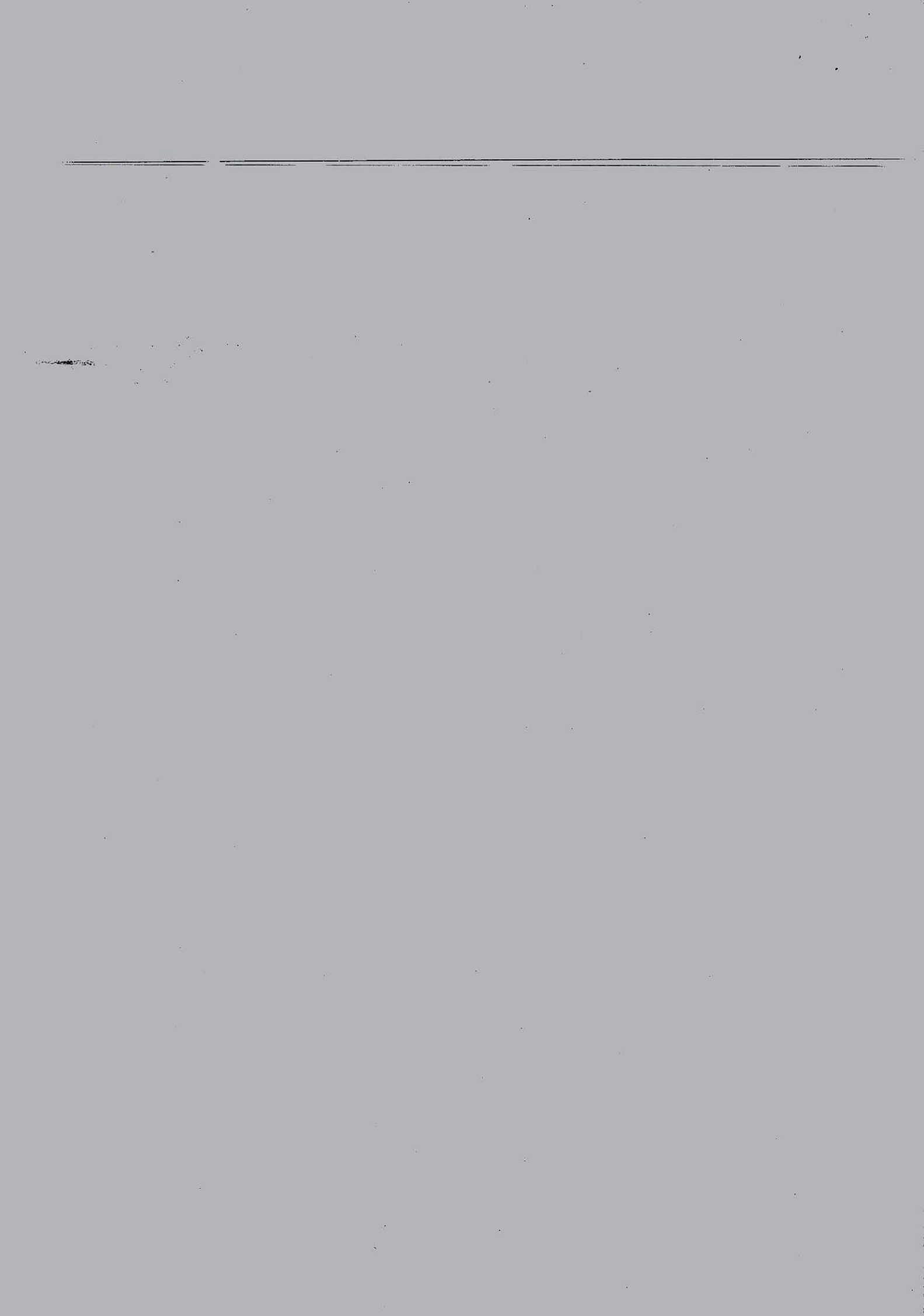
Phan Văn Thanh

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
HUYỆN QUẢNG TRẠCH

(Kèm theo Báo cáo số: 233 /BC-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2023 của UBND huyện Quảng Trạch)

Đơn vị: Đồng

PHẦN THU		TỔNG SỐ	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	PHẦN CHI	TỔNG SỐ	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1				4	5			8
Tổng số thu		1.503.291.389.066	1.205.570.929.741	297.720.459.325	Tổng số chi	1.502.830.533.564	1.205.480.661.519	297.349.872.045
A	Tổng thu cân đối ngân sách	1.503.291.389.066	1.205.570.929.741	297.720.459.325	Tổng số chi cân đối ngân sách	1.502.830.533.564	1.205.480.661.519	297.349.872.045
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	135.019.080.085	126.035.616.397	8.983.463.688	1 Chi đầu tư phát triển	437.275.953.635	352.557.837.472	84.718.116.163
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	240.113.003.100	146.553.662.359	93.559.340.741	2 Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	0		
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				3 Chi thường xuyên	586.767.740.456	474.773.676.460	111.994.063.996
4	Thu kết dư năm trước	719.570.922	153.545.668	566.025.254	4 Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0		
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	252.629.224.377	226.059.910.417	26.569.313.960	5 Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	168.042.315.682	168.042.315.682	
6	Thu viện trợ				6 Chi chuyển nguồn sang năm sau	310.640.295.291	210.106.831.905	100.533.463.386
7	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	874.706.282.082	706.663.966.400	168.042.315.682	7 Chi nộp ngân sách cấp trên	104.228.500	0	104.228.500
	<i>Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>523.589.370.000</i>	<i>448.937.370.000</i>	<i>74.652.000.000</i>				
	<i>- Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>351.116.912.082</i>	<i>257.726.596.400</i>	<i>93.390.315.682</i>				
8	Thu các khoản hoàn trả phát sinh năm trước	104.228.500	104.228.500					
Kết dư ngân sách năm quyết toán (thu - chi)		460.855.502	90.268.222	370.587.280				



QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 235 /BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của UBND huyện Quảng Trạch)

Đơn vị: Đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm			Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định			Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)	
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	743.446.000.000	813.446.000.000	1.565.041.645.552	4.353.955.490	57.396.300.996	1.205.570.929.741	297.720.459.325	210,5	192,4	
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	282.500.000.000	352.500.000.000	436.882.339.671	4.353.955.490	57.396.300.996	272.589.278.756	102.542.804.429	154,6	123,9	
I	Thu nội địa	282.500.000.000	352.500.000.000	434.545.202.671	4.353.955.490	57.396.300.996	272.589.278.756	100.205.667.429	153,8	123,3	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản			465.452.987			465.452.987				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý			982.326.896			982.326.896				
	- Thuế giá trị gia tăng			564.854.500			564.854.500				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			417.472.396			417.472.396				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài										
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	19.000.000.000	19.000.000.000	21.246.179.712	0	0	18.995.716.605	2.250.463.107	111,8	111,8	
	- Thuế giá trị gia tăng		16.685.000.000	16.554.167.443			15.788.998.993	765.168.450		99,2	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.000.000.000	1.520.310.880			1.520.310.880			152,0	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		15.000.000	2.571.000			1.542.600	1.028.400		17,1	
	- Thuế tài nguyên		1.300.000.000	3.169.130.389			1.684.864.132	1.484.266.257		243,8	
5	Lệ phí trước bạ	21.000.000.000	21.000.000.000	27.419.005.399			23.101.907.462	4.317.097.937	130,6	130,6	
6	Thuế nhà, đất			0							
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	0	41.905.500			12.571.629	29.333.871			
8	Thuế thu nhập cá nhân	5.500.000.000	5.500.000.000	17.976.963.424			17.629.725.095	347.238.329	326,9	326,9	
9	Thuế bảo vệ môi trường			0							
10	Phí, lệ phí	2.600.000.000	2.600.000.000	4.438.039.033	1.061.172.864	36.248.640	1.648.959.906	1.691.657.623	170,7	170,7	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước Trung ương thu			1.061.172.864	1.061.172.864						
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước Tỉnh thu			36.248.640		36.248.640					
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			3.340.617.529			1.648.959.906	1.691.657.623			
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			1.279.236.762			639.618.380	639.618.382			
11	Tiền sử dụng đất	230.000.000.000	300.000.000.000	346.149.278.268		53.522.367.861	204.704.224.372	87.922.686.035	150,5	115,4	
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý										
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	230.000.000.000	300.000.000.000	346.149.278.268		53.522.367.861	204.704.224.372	87.922.686.035	150,5	115,4	
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	250.000.000	250.000.000	2.615.441.721		1.307.344.322	1.062.838.839	245.258.560	1.046,2	1.046,2	
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển										
14	Thu từ bán tài sản nhà nước										
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước										
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước										
17	Thu khác ngân sách	2.800.000.000	2.800.000.000	6.605.230.018	3.292.782.626	733.873.963	2.139.624.804	438.948.625	235,9	235,9	
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	50.000.000	50.000.000	4.276.442.059		1.796.466.210	1.672.445.329	807.530.520	8.552,9	8.552,9	
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp			2.645.818.226		1.586.340.000	1.059.478.226				
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	50.000.000	50.000.000	1.630.623.833		210.126.210	612.967.103	807.530.520	3.261,2	3.261,2	
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.300.000.000	1.300.000.000	2.328.937.654			173.484.832	2.155.452.822	179,1	179,1	
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế										
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)										
V	Các khoản huy động, đóng góp			2.337.137.000				2.337.137.000			
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG										
C	THU CHUYỂN GIAO NS	456.896.000.000	456.896.000.000	874.810.510.582			706.768.194.900	168.042.315.682	191,4	191,4	
I	Thu bổ sung từ NS cấp trên	456.896.000.000	456.896.000.000	874.706.282.082			706.663.966.400	168.042.315.682	191,4	191,4	
1.	Bổ sung cân đối	453.734.000.000	453.734.000.000	523.589.370.000			448.937.370.000	74.652.000.000	115,4	115,4	
2.	Bổ sung có mục tiêu	3.162.000.000	3.162.000.000	351.116.912.082			257.726.596.400	93.390.315.682	11.104,3	11.104,3	
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	3.162.000.000	3.162.000.000	351.116.912.082			257.726.596.400	93.390.315.682	11.104,3	11.104,3	
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước										
II	Thu hoàn trả giữa các cấp ngân sách	0	0	104.228.500			104.228.500				
D	THU CHUYỂN NGUỒN			252.629.224.377			226.059.910.417	26.569.313.960			
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			719.570.922			153.545.668	566.025.254			
F	Thu điều tiết từ các khoản thu do Tỉnh quản lý	4.050.000.000	4.050.000.000								

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
HUYỆN QUẢNG TRẠCH

(Kèm theo Báo cáo số: 253 /BC-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Trạch)

Đơn vị tính: Đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		QUYẾT TOÁN NĂM			So sánh QT/DT	
		TÌNH GIAO	HĐND QUYẾT ĐỊNH	TỔNG SỐ CHI NSĐP	CHI NS CẤP HUYỆN	CHI NS XÃ	TÌNH GIAO	HĐND QUYẾT ĐỊNH
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	686.349.000.000	759.511.000.000	1.334.683.989.382	1.037.438.345.837	297.245.643.545	194,5	175,7
I	Chi đầu tư phát triển	197.355.000.000	270.355.000.000	437.275.953.635	352.557.837.472	84.718.116.163	221,6	161,7
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	197.355.000.000	270.355.000.000	437.275.953.635	352.557.837.472	84.718.116.163	221,6	161,7
1	Chi quốc phòng		1.500.000.000	4.275.029.000	3.826.207.000	448.822.000		
2	Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề		22.424.978.000	33.255.458.185	20.166.796.000	13.088.662.185		
3	Chi Y tế, dân số và gia đình		-	800.000.000		800.000.000		
4	Chi Văn hoá thông tin		2.700.000.000	8.475.893.766	2.795.588.766	5.680.305.000		
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		1.000.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000			
6	Chi Bảo vệ môi trường		3.037.000.000	10.449.208.650	10.449.208.650			
7	Chi các hoạt động kinh tế		232.071.022.000	366.635.160.522	306.208.824.056	60.426.336.466		
8	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		3.622.000.000	9.432.220.512	5.861.213.000	3.571.007.512		
9	Chi Bảo đảm xã hội		4.000.000.000	702.983.000		702.983.000		
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	475.867.000.000	476.029.000.000	586.767.740.456	474.773.676.460	111.994.063.996	123,3	123,3
1	Chi quốc phòng		9.155.000.000	13.797.629.386	8.394.321.400	5.403.307.986		150,7
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	13.252.000.000	3.952.000.000	5.726.157.014	1.886.000.000	3.840.157.014		144,9
3	Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	249.261.000.000	249.261.000.000	234.722.605.354	228.991.207.499	5.731.397.855	94,2	94,2
4	Chi Khoa học và công nghệ		-					
4	Chi Y tế, dân số và gia đình	32.973.000.000	33.342.000.000	27.824.874.830	27.739.399.830	85.475.000		83,5
5	Chi Văn hoá thông tin	2.321.000.000	2.111.000.000	3.270.317.364	2.014.895.664	1.255.421.700		154,9
6	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	855.000.000	1.084.000.000	1.531.410.891	1.122.260.000	409.150.891		141,3
7	Chi Thể dục thể thao		-	761.089.000	625.000.000	136.089.000		
8	Chi Bảo vệ môi trường	6.320.000.000	5.619.000.000	7.667.608.700	7.572.237.100	95.371.600		136,5
9	Chi hoạt động kinh tế	32.837.000.000	22.017.000.000	125.410.499.836	106.938.273.626	18.472.226.210		569,6
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	88.077.000.000	99.077.000.000	105.723.035.866	41.412.811.841	64.310.224.025		106,7
11	Chi Bảo đảm xã hội	49.089.000.000	48.378.000.000	57.890.009.215	45.634.766.500	12.255.242.715		119,7
12	Chi ngành, lĩnh vực khác	882.000.000	2.033.000.000	2.442.503.000	2.442.503.000			120,1
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	13.127.000.000	13.127.000.000	-	-	-	-	-
V	CHI CHUYỂN NGUỒN		-	310.640.295.291	210.106.831.905	100.533.463.386		
B	CHI BỔ SUNG CHO NS CẤP DƯỚI	3.162.000.000	-	168.042.315.682	168.042.315.682	-		
1	Bổ sung cân đối			74.652.000.000	74.652.000.000	-		
2	Bổ sung có mục tiêu	3.162.000.000		93.390.315.682	93.390.315.682	-		
C	CHI NỢP TRẢ NS CẤP TRÊN			104.228.500		104.228.500		
	TỔNG SỐ (A+B+C)	689.511.000.000	759.511.000.000	1.502.830.533.564	1.205.480.661.519	297.349.872.045	218,0	197,9
